

MỤC LỤC

Nguyễn Quang Bình - Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam – Minh chứng sinh động luận điểm “khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp” của C.Mác	2
Nguyễn Thị Thanh Thủy, Đỗ Năng Thắng - Thu hút FDI vào Việt Nam - Cơ hội và thách thức.....	7
Bùi Thị Thanh Tâm, Hà Quang Trung, Đỗ Xuân Luận - Giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều tại tỉnh Thái Nguyên.....	13
Nguyễn Quang Bình - Biện pháp quản lý hoạt động thu thuế kinh doanh trên mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay.....	19
Dương Thị Huyền Trang, Lê Thị Thanh Thương - Phân bổ quỹ thời gian giữa nữ giới và nam giới - Nghiên cứu trường hợp tại Thái Nguyên	24
Lương Tình, Đoàn Gia Dũng - Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng đổi mới công nghệ trong nông nghiệp của nông dân: Một cách nhìn tổng quan.....	29
Nguyễn Tiến Long, Nguyễn Chí Dũng - Vai trò của khu vực FDI với tăng năng suất lao động ở Việt Nam.....	34
Nguyễn Quang Hợp, Đỗ Thùy Ninh, Dương Mai Liên - Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công tại Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	42
Ngô Thị Mỹ, Trần Văn Dũng - Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường ASEAN: Thực trạng và gợi ý chính sách.....	49
Dương Hoài An, Trần Thị Lan, Trần Việt Dũng, Nguyễn Đức Thu - Tác động của vốn đầu tư đến kết quả sản xuất chè trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Việt Nam	54
Phạm Văn Hạnh, Đàm Văn Khanh - Ảnh hưởng của hành vi khách hàng đến việc kiểm soát cảm xúc của nhân viên – Ảnh hưởng tương tác của chuẩn mực xã hội	59
Nguyễn Thanh Minh, Nguyễn Văn Thông, Lê Văn Vĩnh - Quản lý dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Viễn Thông Quảng Ninh.....	63
Đỗ Thị Hoàng Yến, Phạm Văn Hạnh - Khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nhượng quyền thương mại tại Thái Nguyên	69
Nguyễn Thị Phương Hảo, Hoàng Thị Hồng Nhung, Trần Văn Dũng - Công tác bảo đảm tiền vay bằng tài sản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.....	74
Nguyễn Việt Dũng - Tác động của cấu trúc vốn đến rủi ro tài chính của doanh nghiệp xi măng niêm yết tại Việt Nam.....	82
Trần Thị Nhung - Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất và chế biến chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	88
Ngô Thị Hương Giang, Phạm Tuấn Anh - Chất lượng dịch vụ tín dụng đối với các hộ sản xuất của Agribank chi nhánh huyện Đồng Hỷ	94

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NGHÈO ĐA CHIỀU TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

Bùi Thị Thanh Tâm¹, Hà Quang Trung²,
Đỗ Xuân Luận³

Tóm tắt

Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy khi áp dụng chuẩn nghèo đa chiều thì tỷ lệ hộ nghèo tăng lên và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm xuống. Đánh giá mức độ thiếu hụt các chỉ số đo lường các dịch vụ xã hội cơ bản cho thấy có đến 34,26 % số hộ được khảo sát có mức thiếu hụt từ 3 chiều nghèo trở lên, trong đó các huyện Định Hóa và Phú Lương có tỷ lệ cao từ 35% đến 42%. Trong 10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số về hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh bị thiếu hụt nhiều nhất chiếm 66,19% hộ điều tra. Các dân tộc thiểu số khó khăn hơn khi tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Chủ hộ là nam giới thì tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đầy đủ hơn hộ có chủ hộ là nữ giới. Trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng nhiều đến nghèo đa chiều. Đánh giá của hộ điều tra cho thấy 3 nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng nghèo là: Thiếu vốn sản xuất; không biết làm ăn; thiếu tư liệu sản xuất. Để giảm nghèo bền vững thì cần phân loại các nhóm đối tượng có cùng mức độ thiếu hụt và có chính sách cụ thể cho từng nhóm.

Từ khóa: Giảm nghèo bền vững, dịch vụ xã hội cơ bản, mức sống tối thiểu, nghèo đa chiều, ngưỡng thiếu hụt các chiều nghèo.

SOLUTIONS FOR SUSTAINABLE POVERTY REDUCTION BASED ON THE MULTIDIMENSIONAL APPROACH IN THAI NGUYEN PROVINCE

Abstract

Based on the multidimensional poverty approach, results showed that the rate of poor households tends to increase while the rate of the near-poor households tends to decrease. Considering each dimension of poverty separately, the researchers found that an overall rate of 34,26% of total surveyed households are in poverty considering at least 3 dimensions of poverty. In Dinh Hoa and Phu Luong province, those rates reached 35% and 42% respectively. In a total of 10 dimensions of poverty, 66,19% of the total households did not fulfilled the dimension of hygienic toilets. Multidimensional poverty was also greater among the ethnic minorities than the Kinh majority. The proportion of the male led families in multidimensional poverty was significantly lower than that of female led families. Qualification of household heads has a significant impact on poverty level of their families. The study also found three main factors affecting poverty status including: the lack of capital, the limited knowledge on investment and the shortage of production facilities. The study suggests that poverty reduction policies should target various categories households with same poverty levels to ensure the highest responsiveness and effectiveness.

Keywords: Sustainable poverty reduction, basically social services, minimum living standards, multidimensional poverty, poverty dimensions.

1. Đặt vấn đề

Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo Trung ương Giảm nghèo bền vững về kết quả giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015, tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân giảm 2%/năm (từ 14,2% năm 2010 xuống còn 4,25% năm 2015); riêng tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân trên 6%/năm (từ 58,33% cuối năm 2010 xuống còn 28% năm 2015), đạt mục tiêu kế hoạch Quốc hội đề ra. Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước tăng lên 1,6 lần so với cuối năm 2011 (riêng các hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi tăng gấp 2,5 lần) đạt mục tiêu đề ra [1].

Đối với tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2011 - 2015 tổng nguồn vốn thực hiện chương trình giảm nghèo lên tới trên 4.876 tỷ đồng. Nhờ vậy,

tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 20,57% xuống còn 7,06% đến hết năm 2015, giảm 13,51% tương ứng với 36.668 hộ thoát nghèo. Tuy số hộ nghèo của tỉnh giảm nhanh song vẫn cao hơn bình quân chung của cả nước, kết quả giảm nghèo chưa thật bền vững [4].

Tuy nhiên, việc áp dụng duy nhất tiêu chí thu nhập để xác định đối tượng hộ nghèo, cận nghèo đã dẫn đến sự phân loại đối tượng chưa thực sự chính xác; mặt khác, chuẩn nghèo hiện hành chưa đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu cơ bản, lại được duy trì trong cả giai đoạn trong điều kiện chỉ số giá tiêu dùng hàng năm đều tăng, dẫn đến giá trị chuẩn nghèo không còn phù hợp, không đáp ứng được nhu cầu đảm bảo mức sống tối thiểu của người dân. Trong thực tế hiện nay ở nhiều địa phương có nhiều hộ dân thuộc diện nghèo không

muốn thoát nghèo. Các chính sách giảm nghèo bằng cách hỗ trợ đã dẫn tới tâm lý trông chờ, ỷ lại của một bộ phận người dân. Người nghèo không muốn thoát nghèo, đó là một nghịch lý.

Bắt đầu từ 2016, Việt Nam áp dụng chuẩn nghèo đa chiều cho giai đoạn 2016-2020 theo quyết định số 59/2015/QĐ-TTg. Theo đó, đánh giá nghèo không chỉ về thu nhập mà còn về khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống, tiếp cận thông tin... Phương pháp đo lường nghèo đa chiều áp dụng sẽ khắc phục được những hạn chế trong đo lường nghèo bằng thu nhập vốn đã bộc lộ những điểm yếu trên đây và phù hợp với bối cảnh kinh tế của đất nước cũng như các thông lệ quốc tế về giảm nghèo.

Nghiên cứu đánh giá thực trạng nghèo đa chiều để tìm ra những khoảng trống trong việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều, từ đó có những đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách là rất cần thiết. Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi chọn đề tài ***“Giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận đa chiều tại tỉnh Thái Nguyên”*** để nghiên cứu.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan

Đến thời điểm bắt đầu triển khai đề tài có rất ít các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài. Bài viết giới thiệu một số nghiên cứu về nghèo đa chiều ở Việt Nam

Cuốn sách của H: CPRGS Drafting Committee (2002) đó là *“Community Views on the Poverty Reduction Strategy - Quan điểm của cộng đồng về chiến lược giảm nghèo”*. Nghiên cứu đã trình bày quan điểm của các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Lào Cai về các xu hướng giảm nghèo và dự báo về giảm nghèo, vấn đề tạo cơ hội cho các hộ nghèo và hỗ trợ kế sinh nhai, nâng cao sự tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm bớt sự rủi ro và tính nhạy cảm của người nghèo, sự chuẩn bị về thể chế cho việc thực hiện chiến lược giảm nghèo [8].

Theo Asselin Loius-Marie//Vietnam's Socio-Economic Development (2005), cuốn sách *“Multidimensional Poverty Monitoring: A Methodology and Implementation in Vietnam - Giám sát giảm nghèo đa chiều: Phương pháp luận và ứng dụng ở Việt Nam”*, bài viết đã trình bày phương pháp luận phân tích đa chiều về tình trạng nghèo ở Việt Nam, đánh giá khả năng áp dụng phương pháp luận trong xây dựng khuôn khổ chính sách điều chỉnh kinh tế vĩ mô cho phát triển ở Việt Nam, đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải tiến phương pháp luận về xác định người nghèo ở Việt Nam [7].

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá được thực trạng nghèo đa chiều tại Thái Nguyên.

- Xác định được nguyên nhân nghèo đa chiều và những điểm cần hoàn thiện trong tiếp cận nghèo đa chiều.

- Đề xuất được các giải pháp nhằm giảm nghèo bền vững theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Thu thập số liệu

4.1.1. Số liệu thứ cấp

Các số liệu thứ cấp của đề tài được thu thập từ nguồn thông tin công bố chính thức của các cơ quan nhà nước, các số liệu và báo cáo đánh giá tổng kết của Sở NN&PTNT, Sở Lao động - Thương binh và xã hội, UBND các huyện của tỉnh Thái Nguyên được chọn khảo sát và các nghiên cứu của cá nhân, tổ chức về giảm nghèo, tài liệu trên mạng internet, v.v...

4.1.2. Số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp khảo sát trong đề tài được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1. Chọn điểm khảo sát: Đề tài chọn 3 huyện đại diện cho 3 vùng sinh thái của tỉnh Thái Nguyên để khảo sát đó là các huyện: Huyện Phú Bình; Huyện Phú Lương; Huyện Định Hóa.

- Bước 2. Chọn xã để khảo sát: Mỗi huyện chọn 3 xã đại diện cho huyện để thu thập thông tin sơ cấp. Cụ thể: Huyện Phú Bình chọn Thị trấn Hương Sơn; xã Thanh Ninh và xã Diêm Thụy. Huyện Phú Lương chọn Yên Ninh; Yên Đỗ và Động Đạt. Huyện Định Hóa chọn Bình Yên; Bộc Nhiêu và Bảo Cường.

- Bước 3. Chọn hộ để khảo sát: Đề tài chọn 360 mẫu quan sát ở 9 xã trên địa bàn 3 huyện theo phương pháp chọn mẫu phân tầng; Nhóm hộ điều tra gồm: nhóm hộ cận nghèo và nhóm hộ nghèo và nhóm hộ không nghèo theo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo năm 2016.

4.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được xử lý, tính toán các chỉ tiêu nghiên cứu bằng phần mềm Microsoft Excel và sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Thực trạng nghèo tỉnh Thái Nguyên

Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015, tính đến 31 tháng 12 năm 2015 tỉ lệ hộ nghèo của Thái Nguyên chỉ còn 7,06%, kết quả rà soát hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 – 2020 cho thấy tỉ lệ hộ nghèo của Thái Nguyên là 13,40 %, tăng lên gần 2 lần so với chuẩn nghèo 2011-2015. Trong đó các huyện Võ Nhai, Định Hóa có tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo

rất cao. Điều này cho thấy, với chuẩn nghèo mới theo hướng tiếp cận đa chiều đã phản ánh được thực chất về nghèo hơn so với chuẩn nghèo về

thu nhập mà Việt Nam đã áp dụng trước năm 2016. Năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh đã giảm xuống còn 11,21% giảm 2,19% so với năm 2015.

Bảng 1: Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Thái Nguyên đến 31/12 hàng năm(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)

Huyện/thành phố/thị xã	Năm 2015		Năm 2016		So sánh tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo 2016/2015 (+/- %)	
	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo
Chung toàn tỉnh	13,40	8,94	11,21	8,76	-2,19	-0,18
Thành phố Thái Nguyên	2,03	1,21	1,71	1,13	-0,32	-0,80
Thành phố Sông Công	5,33	3,07	4,92	3,14	-0,41	0,07
Thị xã Phổ Yên	9,40	7,15	7,34	6,49	-2,06	-0,66
Huyện Định Hóa	27,62	22,45	24,62	23,26	-3,00	0,81
Huyện Võ Nhai	35,86	11,10	31,86	12,95	-4,00	1,85
Huyện Phú Lương	13,54	10,17	11,32	9,62	-2,22	-0,55
Huyện Đồng Hỷ	19,69	8,48	17,36	9,48	-2,33	1,00
Huyện Đại Từ	16,64	12,54	12,27	10,25	-4,37	-2,29
Huyện Phú Bình	12,87	11,93	10,87	12,70	-2,00	0,77

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2016 đa chiều cho thấy ngưỡng thiếu hụt các chiều nghèo được thể hiện qua bảng 2.

5.2. Thực trạng nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của các hộ điều tra

Kết quả khảo sát 360 hộ tại 3 huyện đại diện cho 3 vùng sinh thái của tỉnh theo chuẩn nghèo

Bảng 2: Tổng hợp ngưỡng thiếu hụt các chiều nghèo (n=360)

Ngưỡng thiếu hụt	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Phú Bình	Điểm Thụ		Hương Sơn		Thanh Ninh		Tổng	
Từ 3 trở lên	14	35,0	4	10,0	10	25,0	28	22,3
Dưới 3	26	65,0	36	90,0	30	75,0	92	76,7
Phú Lương	Yên Ninh		Yên Đổ		Động Đạt		Tổng	
Từ 3 trở lên	16	40,0	14	35,0	12	30,0	42	35,0
Dưới 3	24	60,0	26	65,0	28	70,0	78	65,0
Định Hóa	Bộc Nhiêu		Bình yên		Bảo Cường		Tổng	
Từ 3 trở lên	18	45,0	15	37,5	18	45,0	51	42,5
Dưới 3	22	55,0	25	62,5	22	55,0	69	57,5

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2017

Qua bảng 2 cho thấy có đến 34,26 % số hộ được khảo sát có mức thiếu hụt từ 3 chiều nghèo trở lên, trong đó các huyện Định Hóa và Phú

Lương có tỷ lệ cao từ 35% đến 42%. Đây thực sự là khó khăn cho công tác giảm nghèo của tỉnh giai đoạn 2016-2020 và các giai đoạn tiếp theo.

Bảng 3: Phân loại hộ nghèo tại các huyện khảo sát (n=76)

Huyện	HN cùng cực		HN thu nhập		HN đa chiều	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Định Hóa	12	48,0	9	45,0	14	45,2
Phú Lương	8	32,0	5	25,0	10	32,2
Phú Bình	5	20,0	6	30,0	7	22,6
Tổng	25	100	20	100	31	100

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2017

Trong tổng số 76 hộ nghèo được khảo sát chỉ có 20 hộ chiếm 26,3% hộ nghèo về thu nhập còn lại là các hộ nghèo có liên quan đến việc thiếu

hụt các chiều nghèo về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đặc biệt có tới 25 hộ nghèo rơi vào nhóm nghèo cùng cực, nghĩa là vừa nghèo về thu

nhập vừa thiếu hụt từ 3 dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Đây là nhóm cần có sự quan tâm đặc biệt trong thực hiện chương trình giảm nghèo.

5.3. Phân tích các nguyên nhân dẫn tới nghèo đa chiều tại địa bàn nghiên cứu

5.3.1. Nguyên nhân về nhân khẩu học

Theo số liệu điều tra, số hộ có quy mô từ 6 người trở lên chiếm bình quân 36,9% tổng số hộ nghèo và 32,8% số hộ từ 5 đến 6 khẩu. Quy mô hộ gia đình lớn nhưng tỷ lệ người ăn theo cao vẫn được cho là nguyên nhân hiện hữu dẫn đến nghèo của các hộ trong vùng nghiên cứu.

Bảng 4: Ảnh hưởng của quy mô hộ gia đình của nhóm hộ nghèo (n=76)

Chỉ tiêu	HN cùng cực		HN thu nhập		HN đa chiều	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Số khẩu BQ/ hộ ≥ 6	9	36,0	8	40,0	13	41,0
$5 \leq$ số khẩu BQ/ hộ < 6	8	32,0	6	30,0	9	29,5
$4 \leq$ Số khẩu BQ/ hộ < 5	6	24,0	5	25,0	9	29,5
Số khẩu BQ/ hộ < 4	2	8,0	1	5,0	-	-
Tổng	25	100	20	100	31	100

5.3.2. Nguyên nhân về thành phần dân tộc

Với tỷ lệ 90,4 % số hộ nghèo đa chiều là dân tộc thiểu số cho thấy thành phần dân tộc có ảnh hưởng rất lớn đến nghèo đa chiều. Tình trạng này xuất phát từ thực tế đặc điểm của những hộ dân tộc thiểu số thường là những người có trình độ dân trí và tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, phong tục tập quán sinh hoạt cũng như sản xuất còn lạc hậu, công cụ sản xuất chủ yếu là thủ công. Do đó khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả các biện pháp đầu tư hỗ trợ về kỹ thuật, về tài chính của

Để thấy rõ hơn nguyên nhân này, chúng tôi có phân tích thêm về quy mô hộ gia đình của nhóm hộ nghèo theo tiêu chí phân tổ là hộ nghèo cùng cực, nghèo thu nhập và nghèo đa chiều tại bảng 4. Kết quả phân tích được trình bày trong bảng 4 như sau:

Với nhóm hộ nghèo cùng cực vừa thiếu hụt về thu nhập, vừa thiếu hụt các chiều nghèo có 68,0% số hộ có quy mô hộ gia đình từ 5 người trở lên. Với nhóm hộ nghèo về thu nhập tỷ lệ nhân khẩu lớn hơn 6 người chiếm 40,0%; ở nhóm nghèo đa chiều là 41,0%.

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2017.

người dân tộc thiểu số thường thấp hơn so với người dân tộc Kinh, khả năng nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ nghèo do đó cũng bị hạn chế rất nhiều. Bên cạnh đó do tác động khách quan của điều kiện tự nhiên, thời tiết không thuận lợi ở những vùng núi cao là nơi tập trung đông người dân tộc thiểu số nên tỷ lệ nghèo của những hộ này thường rất cao so với tỷ lệ nghèo chung của toàn huyện. Để tìm hiểu ảnh hưởng của thành phần dân tộc tới hộ nghèo, đề tài đã khảo sát nhân tố này và kết quả được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5: Ảnh hưởng của thành phần dân tộc với nhóm hộ nghèo (n=76)

Chỉ tiêu	HN cùng cực		HN thu nhập		HN đa chiều	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Kinh	5	20,0	6	30,0	3	9,6
Tày	8	32,0	5	25,0	9	29,0
Dân tộc khác	12	48,0	9	45,0	19	61,4
Tổng	25	100	20	100	31	100

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2017.

Nhìn vào số liệu cho thấy ở cả 3 nhóm hộ nghèo phần lớn là rơi vào nhóm các dân tộc ngoài dân tộc kinh. Cụ thể có 78% hộ nghèo cùng cực là hộ người dân tộc. Điều đó cho thấy, nhóm dân tộc ít người là nhóm cần được đặc biệt quan tâm trong chương trình giảm nghèo.

Bảng 6: Ảnh hưởng của quy mô đất đai với nhóm hộ nghèo (n=76)

Diện tích bình quân/hộ	HN cùng cực		HN thu nhập		HN đa chiều	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Nhỏ hơn 360m ²	13	52,0	9	45,0	17	53,7
Từ 360 -1080m ²	7	28,0	6	30,0	9	29,0
Nhiều hơn 1080m ²	5	20,0	5	25,0	5	17,3
Tổng	25	100,0	20	100,0	31	100,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2017.

Số liệu bảng 6 cho thấy quy mô đất đai nhỏ, hay nói khác đi là thiếu đất một tư liệu sản xuất quan trọng của nghề nông đã là nguyên nhân quan trọng dẫn đến nghèo. Có từ 45,0% đến 53,7% số hộ ở 3 nhóm hộ nghèo có diện tích đất nhỏ hơn 360m².

5.3.4. Nguyên nhân về trình độ học vấn thấp

Những người có trình độ học vấn cao thường sẽ có khả năng tiếp cận nhạy bén hơn, tiếp nhận cái mới tốt hơn, phân tích vấn đề sâu hơn, giải quyết vấn đề tốt hơn những người có học vấn thấp. Tìm hiểu trình độ học vấn của chủ hộ sẽ giúp ta đánh giá được khả năng tiếp cận và giải quyết vấn đề của hộ để từ đó xác định nguyên nhân của các thiếu hụt trong từng nhóm hộ.

Bảng 7: Ảnh hưởng của trình độ học vấn với nhóm hộ nghèo (n=76)

Trình độ văn hóa chủ hộ	HN cùng cực		HN thu nhập		HN đa chiều	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Không biết chữ	5	20,0	4	20,0	4	12,9
Tiểu học	9	36,0	6	30,0	12	38,7
TH cơ sở	11	44,0	8	40,0	10	32,2
TH phổ thông	0	0,0	2	10,0	5	16,2
Tổng	25	100,0	20	100,0	31	100,0

Bảng trên cho thấy trình độ học vấn của chủ các hộ điều tra là tương đối thấp chủ yếu là học hết tiểu học (bình quân 34,8%) và trung học cơ sở (bình quân 38,7 %). Có 8,73 % hộ điều tra có chủ hộ học hết trung học phổ thông và vẫn còn tới 17,6 % chủ hộ là không biết chữ. Qua đó ta

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2017. thấy trình độ học vấn của chủ hộ thấp là một nguyên nhân dẫn đến nghèo.

5.3.5. Nguyên nhân khác

Tiến hành tìm hiểu các nguyên nhân khác dẫn đến nghèo từ những hộ điều tra ta có bảng sau:

Bảng 8: Nguyên nhân khác dẫn đến nghèo (n=76)

TT	Nguyên nhân	Phú Bình (n=22)		Phú Lương (n=22)		Định Hóa (n=32)		Bình quân	
		Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)
1	Thiếu vốn sản xuất	11	50,0	12	52,4	15	46,9	38	49,8
2	Thiếu phương tiện sản xuất	6	27,3	7	33,3	9	28,1	22	29,6
3	Thiếu lao động	4	18,2	6	28,6	4	12,5	14	19,8
4	Thiếu việc làm	4	18,2	4	19,0	7	21,9	15	19,7
5	Không biết cách làm ăn	3	13,6	8	38,1	10	31,3	21	27,6
6	Ốm đau hoặc có bệnh xã hội	4	18,2	5	23,8	5	15,6	14	19,2
7	Không chịu khó lao động	2	9,1	8	38,1	9	28,1	19	25,1
8	Nguyên nhân khác	5	22,7	7	33,3	3	9,4	17	21,8

Qua bảng cho thấy 3 nguyên nhân khác được nhiều ý kiến nhận định là các nguyên nhân dẫn tới tình trạng nghèo của các hộ điều tra là: (1) Thiếu vốn sản xuất; (2) thiếu phương tiện sản xuất; (3) Không biết cách làm ăn. Ngoài ra các nguyên nhân như giá cả thị trường bấp bênh; thiếu nhân lực lao động cũng là những nguyên nhân nghèo của nhiều hộ. Để giảm nghèo bền vững thì các giải pháp đưa ra cần chú trọng giải quyết các nguyên nhân trên.

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2017.

5.4. Đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững

Qua nghiên cứu, đề tài đề xuất một số giải pháp giảm nghèo bền vững như sau: Chính sách chèo kéo là một trong những nguyên nhân cản trở nỗ lực giảm nghèo. Vì vậy trước mắt cần kịp thời sửa đổi bổ sung những chính sách không còn phù hợp, hướng vào những chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững, không tiếp tục tạo ra sự trông chờ và ỉ lại vào Nhà nước; Thực hiện đồng bộ các chính sách tạo việc làm

mới, tăng thu nhập cho người dân; Định hướng giảm nghèo thời gian tới cần phân loại nhóm đối tượng để có các chính sách cụ thể; Phải đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm vươn lên thoát nghèo ở các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể.

Tiếp tục phân cấp triệt để cho các huyện, xã trong thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm sự hài hòa giữa trách nhiệm đi đôi với quyền hạn; Cải tiến cơ chế huy động, phân bổ và quản lý nguồn lực theo hướng đa nguồn, coi trọng nguồn lực tại chỗ của từng địa phương; Coi trọng công tác cán bộ làm công tác giảm nghèo; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng, hoàn thiện các phần mềm quản lý hộ nghèo; Kiên quyết chống bệnh hình thức và bệnh thành tích trong xóa đói, giảm nghèo.

Cần phân loại các nhóm đối tượng khác nhau và có chính sách cụ thể cho từng nhóm đối tượng thiếu hụt. Đối với nhóm đối tượng thiếu hụt về mức sống tối thiểu cần có chính sách ưu tiên hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao mức thu nhập của hộ và các thành viên trong gia đình. Đối với nhóm đối tượng thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản cũng cần phân loại và nhóm những đối tượng có cùng những chiều thiếu hụt giống nhau trong một khu vực nhất định, các chính sách cần tập trung để nâng cao khả năng tiếp cận với các dịch vụ bị thiếu hụt đó.

6. Kết luận

Qua nghiên cứu đề tài chúng tôi rút ra một số kết luận sau: Việc đo lường nghèo theo tiêu chí thu nhập đã trải qua một thời gian dài và bộc lộ nhiều bất cập vì vậy việc chuyển sang đo lường nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều là một bước tiệm cận mới của Việt Nam đối với thế giới về lĩnh vực xóa đói giảm nghèo; Tại địa bàn nghiên cứu, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao (13,4%), cao hơn mức bình quân của vùng; Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản bị thiếu hụt nhiều là hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh và chất lượng nhà ở; Yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều phải được kể đến đó là: Các dân tộc thiểu số có chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nhiều hơn dân tộc Kinh. Theo đánh giá của hộ thì thiếu vốn sản xuất, không biết cách làm ăn, thiếu phương tiện sản xuất là ba nguyên nhân chính dẫn tới nghèo.

Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn việc giảm nghèo bền vững theo tiêu chí tiếp cận đa chiều đề tài đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm giảm nghèo bền vững gồm: Nhóm giải pháp chung; nhóm giải pháp đối với các nhóm hộ nghèo; Nhóm các giải pháp đối với các chiều nghèo. Hy vọng các giải pháp này sẽ là những gợi ý quan trọng cho các nhà quản lý địa phương trong quá trình thực hiện chương trình giảm nghèo của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. AsselinLoius-Marie//Vietnam'sSocio-EconomiDevelopment. (2005). *Multidimensional Poverty Monitoring: A Methodology and Implementation in Vietnam*, Hanoi
- [2]. Ban Chỉ đạo Trung ương Giảm nghèo bền vững. (2016). *Báo cáo tổng kết chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 – 2015*.
- [3]. Bộ Lao động – Thương binh và xã hội. (2015). *Đề án chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016-2020*.
- [4]. Bộ Lao động – Thương binh và xã hội. (2015). *Tài liệu tập huấn đánh giá nghèo đa chiều*.
- [5]. Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên. (2017). *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2016*.
- [6]. H: CPRGS Drafting Committee. (2002). “Community Views on the Poverty Reduction Strategy” *The World Bank*.
- [7]. Trần Tiến Khai, Nguyễn Ngọc Danh. (2014). *Xác định các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ gia đình nông thôn Việt Nam*.
- [8]. Thủ tướng chính phủ. (2015). *Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020*.

Thông tin tác giả:

1. Bùi Thị Thanh Tâm

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế & PTNN – Trường ĐH Nông Lâm TN
- Địa chỉ email: Buithithanhtam@tuaf.edu.vn

2. Hà Quang Trung

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế & PTNN – Trường ĐH Nông Lâm TN

3. Đỗ Xuân Luận

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế & PTNN – Trường ĐH Nông Lâm TN

Ngày nhận bài: 6/2/2018

Ngày nhận bản sửa: 27/2/2018

Ngày duyệt đăng: 30/03/2018

Journal of Economics and Business Administration - TUEBA

ISSN: 2525 – 2569

No. 5, 2018

TABLE OF CONTENTS

Nguyen Quang Binh - Impact of industrial revolution 4,0 in Viet Nam – Proof for the thesis “Science becomes the direct force of production” by Karl Marx	2
Nguyen Thi Thanh Thuy, Do Nang Thang - Attracting FDI into Viet Nam: Opportunities and challenges.....	7
Bui Thi Thanh Tam, Ha Quang Trung, Do Xuan Luan - Solutions for sustainable poverty reduction based on the multidimensional approach in Thai Nguyen province	13
Nguyen Quang Binh - Measures for management of tax collection for the businesses on social networks in Viet Nam	19
Dương Thị Huyền Trang, Lê Thị Thanh Thuong - The allocation of time among women and men: a case study in Thai Nguyen province	24
Luong Tinh, Doan Gia Dung - Determinants of farmers’ decision on applying new technology in production: Overview	29
Nguyen Tien Long, Nguyen Chi Dung - Role of FDI sector in increasing labor productivity in Viet Nam.....	34
Nguyen Quang Hop, Do Thuy Ninh, Duong Mai Lien - Enhancing the quality of public service in the management unit of Thai Nguyen's industrial zones	42
Ngo Thi My, Tran Van Dung - Analyzing the exportation of Vietnam to ASEAN market	49
Duong Hoai An, Tran Thi Lan, Tran Viet Dung, Nguyen Đức Thu - Impacts of capital investment on tea production in Lai Chau province, Viet Nam	54
Pham Van Hanh, Dam Van Khanh - The effects of customers’ attitude and behavior on employees’ emotions at service firms in Thai Nguyen city	59
Nguyen Thanh Minh, Nguyen Van Thong, Lê Văn Vinh - The management of customer service in VNPT Quang Ninh province	63
Do Thi Hoang Yen, Pham Van Hanh - Factors affecting the franchising in Thai Nguyen province	69
Nguyen Thi Phuong Hao, Hoang Thi Hong Nhung, Tran Van Dung - Loan guarantee with property at BIDV - Thai Nguyen province branch.....	74
Nguyen Viet Dung - The impacts of capital structure to financial risks of listed cement companies in Viet Nam.....	82
Tran Thi Nhung - Completing the system of accounting reports in tea production and processing enterprises in Thai Nguyen province.....	88
Ngo Thi Huong Giang, Pham Tuan Anh - The quality of credit services for production households of Agribank - Dong Hy district branch	94